TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **02**/2018/QĐST-DS	*Sóc Trăng, ngày 22 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 08/2014/TLST-DS ngày 23 tháng 04 năm 2014.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Kim H**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà **Trần Việt N**; địa chỉ: Canada.

** Người đại diện hợp pháp của bà N:* Bà **Z**; địa chỉ: ấp C4, xã C5, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2014)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **NLQ1**; địa chỉ: ấp C2, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà **NLQ2**; địa chỉ: ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông **NLQ3**; địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Bà **NLQ4**; địa chỉ: ấp C, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Ông **NLQ5**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.6. Ông **NLQ6**; địa chỉ: ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Văn phòng Công chứng X (Văn phòng Công chứng X1 cũ); địa chỉ: ấp C4, xã B3, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

** Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng X:* Ông **X**, Chức vụ: Trưởng Văn phòng Công chứng X.

Điều 2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Các đương sự thống nhất tổng giá trị các tài sản gồm Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 03 (diện tích 59,6m^2, loại đất ở đô thị) cùng Căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất, tọa lạc tại địa chỉ số 45, đường S, ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN LLLLLL (số vào sổ cấp GCN: CHLLLLL) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà W vào ngày 08/4/2013 là 600.000.000đồng (Sáu trăm triệu đồng).

1.1. Quyền sử dụng đất nêu trên có số đo, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất và nhà tại địa chỉ số 47, đường S, ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, có số đo 17,04m (trong đó có 1,6m nằm trong hành lang lộ giới);

- Hướng Tây giáp phần đất và nhà tại địa chỉ số 43, đường S, ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, có số đo 17,04m (trong đó có 1,64m nằm trong hành lang lộ giới);

- Hướng Nam giáp vỉa hè đường S, có số đo 3,5m;

- Hướng Bắc giáp mương thoát nước, có số đo 3,5m;

(có sơ đồ kèm theo)

1.2. Căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất nêu trên gồm có 02 tầng (01 trệt, 01 lầu), tổng diện tích sàn là 91,7m^2 (diện tích tầng trệt 51,1m^2, diện tích tầng lầu 40,6m^2), có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm + tô xi măng + sơn nước, đỡ mái gỗ, mái ciment, nền gạch, sàn + đà gỗ, trần nhựa.

2. Bà H đồng ý giao các tài sản nhà, đất nêu trên cho bà N được toàn quyền quản lý, sử dụng. Bà N đồng ý hoàn lại ½ giá trị các tài sản nhà, đất nêu trên cho bà H, tương ứng với số tiền là 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng). Việc giao nhận tiền và các tài sản nhà, đất nêu trên giữa các bên được thực hiện cùng lúc.

Về hợp đồng thuê các tài sản nhà, đất nêu trên giữa bà H với ông NLQ6 thì ông NLQ6 đồng ý tại thời điểm bà H giao các tài sản nhà, đất nêu trên cho bà N thì ông NLQ6 sẽ dọn đi nơi khác.

3. Bà H và bà N đồng ý thực hiện nghĩa vụ do mẹ của bà H và bà N là bà W chết để lại theo Hợp đồng đặt cọc ngày 22/01/2013 giữa bà NLQ4 với bà W. Theo đó:

3.1. Bà H đồng ý trả lại tiền đặt cọc và tiền phạt cọc là 160.000.000đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà NLQ4.

3.2. Bà N đồng ý trả lại tiền đặt cọc và tiền phạt cọc là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) cho bà NLQ4.

3.3. Bà NLQ4 đồng ý nhận tổng số tiền đặt cọc và tiền phạt cọc 260.000.000đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) nêu trên từ bà H và bà N. Đồng thời, bà NLQ4 không yêu cầu những người thừa kế của bà W tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 22/01/2013 giữa bà NLQ4 với bà W nữa.

3.4. Bà NLQ4 đồng ý khi bà H và bà N trả đủ tổng số tiền đặt cọc và tiền phạt cọc 260.000.000đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) nêu trên thì bà NLQ4 sẽ giao trả lại cho bà N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN LLLLLL (sổ vào sổ cấp GCN: CHLLLLL) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho bà W vào ngày 08/4/2013 đối với các tài sản gồm Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 03 (diện tích 59,6m^2, loại đất ở đô thị) cùng Căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất, tọa lạc tại địa chỉ số 45, đường S, ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Việc giao nhận tiền và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên giữa các bên được thực hiện cùng lúc.

4. Bà H đồng ý hỗ trợ cho bà NLQ2 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), hỗ trợ cho bà NLQ1 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), hỗ trợ cho ông NLQ3 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), tổng cộng là 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng). Bà NLQ2, bà NLQ1 và ông NLQ3 đồng ý nhận số tiền này từ bà H.

5. Bà N đồng ý hỗ trợ cho bà NLQ2 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), hỗ trợ cho bà NLQ1 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), hỗ trợ cho ông NLQ3 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), tổng cộng là 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng). Bà NLQ2, bà NLQ1 và ông NLQ3 đồng ý nhận số tiền này từ bà N.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản là 7.050.000đồng (Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng): Bà H và bà N đồng ý mỗi bên chịu một nửa chi phí này. Do bà N đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này nên bà H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà N số tiền là 3.525.000đồng (Ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí này.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm hòa giải thành:

7.1. Bà H phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản mà bà H được hưởng trong khối di sản của bà W (300.000.000đồng) là 7.500.000đồng và phải chịu án phí tương ứng với tiền đặt cọc và tiền phạt cọc phải trả cho bà NLQ4 (160.000.000đồng) là 4.000.000đồng, tổng cộng là 11.500.000đồng (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, do bà H thuộc diện là "*thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ*" (đối với liệt sĩ Y là cha ruột của bà H) và bà H cũng có đơn yêu cầu được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà H được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí 11.500.000đồng (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) nêu trên. Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000đồng (Mười một triệu đồng) theo Biên lai thu số 001223, ngày 21/4/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

7.2. Bà N phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản mà bà N được hưởng trong khối di sản của bà W (300.000.000đồng) là 7.500.000đồng và phải chịu án phí tương ứng với tiền đặt cọc và tiền phạt cọc phải trả cho bà NLQ4 (100.000.000đồng) là 2.500.000đồng, tổng cộng là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đồng (Hai

trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 004930, ngày 30/12/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Vì vậy, bà N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 9.800.000đồng (Chín triệu tám trăm nghìn đồng). Do "*Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ Y*" không có tên bà N và bà N cũng không có đơn yêu cầu được miễn nộp án phí, cho nên Tòa án không đặt ra xem xét việc miễn nộp án phí cho bà N.

7.3. Bà NLQ4 không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 003011, ngày 08/8/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

7.4. Các đương sự khác không phải chịu án phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS.

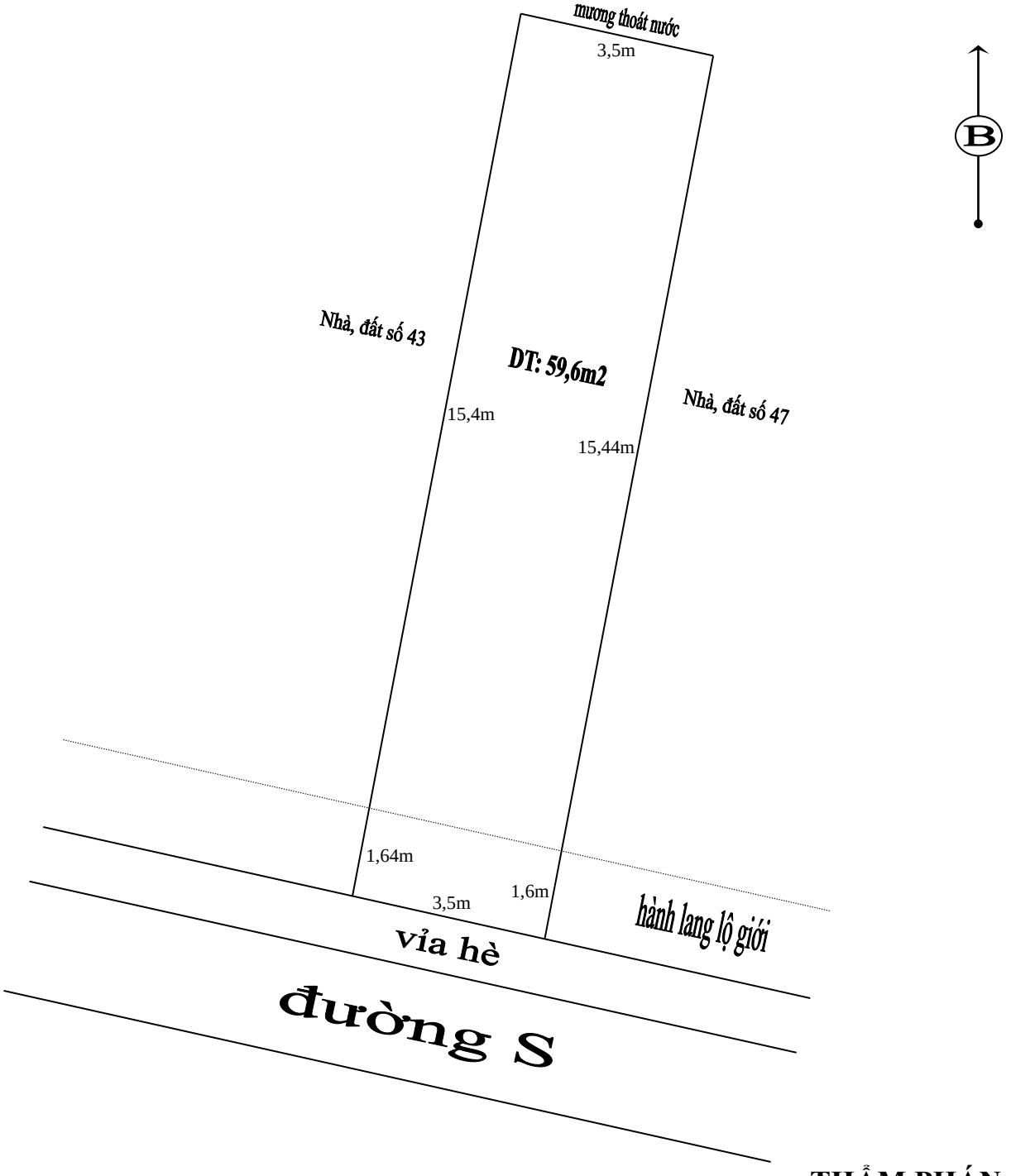
THẨM PHÁN

Đã ký

Nguyễn Văn Dũ

SƠ ĐỒ PHẦN ĐẤT

thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại địa chỉ số 45, đường S,
ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐST-DS, ngày 22/02/2018 của TAND tỉnh Sóc Trăng)



THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Dũ